



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLOG
ngày tháng 6 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thử nghiệm Kiểm định Phúc Gia**
Laboratory: **Phuc Gia Inspection Testing Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia**
Organization: **Phuc Gia Laboratory Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1212**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**
Field: **Electrical – Electronic**

Người quản lý: **Lê Mạnh Tiến**
Laboratory manager: **Lê Mạnh Tiến**

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* **Kể từ ngày /6/2026 đến ngày 26/05/2030**

Địa chỉ: **Tòa nhà Hoa Cương, số 18 ngõ 11 phố Thái Hà, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam/**
Address: **Hoa Cuong Building, No. 18, Lane 11, Thai Ha street, Dong Da ward, Hanoi, Vietnam**

Địa điểm: **Cảng cạn ICD Long Biên, số 1 Huỳnh Tấn Phát, KCN Sài Đồng B, phường Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam/**
Location: **ICD Long Biên, No 1 Huynh Tan Phat Street, KCN Sai Dong B, Long Bien Ward, Ha Noi City, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **0982 996 696**

Email: **Lab@phucgia.com.vn**

Website: **Phucgia.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 1212

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Camera giám sát sử dụng giao thức Internet Surveillance Camera using Internet Protocol	Kiểm tra khởi tạo mật khẩu duy nhất <i>Create a unique password test</i>	-	(b) QCVN 11:2026/BCA
2.		Kiểm tra quản lý lỗ hổng bảo mật <i>Security vulnerability management test</i>		
3.		Kiểm tra quản lý cập nhật <i>Update management test</i>		
4.		Kiểm tra lưu trữ các tham số an toàn nhạy cảm <i>Store sensitive security parameters test</i>		
5.		Kiểm tra quản lý kênh giao tiếp an toàn <i>Manage secure communication channels test</i>		
6.		Kiểm tra phòng chống tấn công thông qua các giao diện của thiết bị <i>Preventing attacks through device interfaces test</i>		
7.		Kiểm tra bảo vệ dữ liệu người sử dụng <i>Protecting user data test</i>		
8.		Kiểm tra khả năng tự khôi phục lại hoạt động bình thường sau sự cố <i>The ability to automatically restore normal operation after a malfunction test</i>		
9.		Kiểm tra xóa dữ liệu trên thiết bị camera <i>Delete data on the camera device test</i>		
10.		Kiểm tra xác thực dữ liệu đầu vào <i>Validate input data test</i>		
11.		Kiểm tra bảo vệ dữ liệu trên thiết bị camera <i>Protecting data on camera devices test</i>		

Chú thích/Note:

- QCVN: Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *National technical regulation;*
- (b): Chỉ tiêu được công nhận mở rộng tháng 6/2026 / *Extention accreditation tests in June, 2026./*

